Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-09-24 15:50:43 +07:00

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 135/2026/VBHN-LQ-VPQH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026

LUẬT
VIỄN THÔNG

Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;

2. Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026;

3. Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026;

4. Luật số 20/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện, Luật Viễn thông, Luật Giao dịch điện tử và Luật Chuyển giao công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Viễn thông[1].

---

[1] Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*
Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn.".
Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*
Quốc hội ban hành Luật Quy hoạch.".
Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*
Quốc hội ban hành Luật An ninh mạng.".
Luật số 20/2026/QH16 có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;*
Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15 và Luật số 84/2025/QH15; Luật Viễn thông số 24/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2024/QH15, Luật số 112/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15; Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 60/2024/QH15, Luật số 116/2025/QH15 và Luật số 148/2025/QH15; Luật

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động viễn thông; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông; quản lý nhà nước về viễn thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Viễn thông* là việc gửi, truyền, nhận và xử lý ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng thông tin khác bằng đường cáp, sóng vô tuyến điện, phương tiện quang học và phương tiện điện từ khác.

2. *Hoạt động viễn thông* bao gồm đầu tư, kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản, dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, kinh doanh hàng hóa viễn thông; hoạt động viễn thông công ích; cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép viễn thông; kết nối và chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông; quản lý tài nguyên viễn thông; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng và giá dịch vụ viễn thông; xây dựng công trình viễn thông.

3. *Thiết bị viễn thông* là thiết bị kỹ thuật, bao gồm phần cứng, phần mềm, phần cứng có kèm theo phần mềm được dùng để thực hiện viễn thông.

4. *Thiết bị đầu cuối* là thiết bị viễn thông cố định hoặc di động được đấu nối vào điểm kết cuối của mạng viễn thông để gửi, truyền, nhận và xử lý thông tin.

5. *Thiết bị mạng* là thiết bị viễn thông được lắp đặt trên mạng viễn thông để bảo đảm việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

6. *Hàng hóa viễn thông* là vật tư, thiết bị viễn thông có thể trao đổi, mua, bán trên thị trường.

7. *Dịch vụ viễn thông* bao gồm dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng:

a) *Dịch vụ viễn thông cơ bản* là dịch vụ gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông, giữa các thiết bị đầu cuối qua mạng viễn thông;

b) *Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng* là dịch vụ cung cấp thêm tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng thông qua việc gửi, truyền, nhận thông tin trên mạng viễn thông.

Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 115/2025/QH15.".

8. *Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet* là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng chính là gửi, truyền, nhận thông tin giữa hai người hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông trên Internet.

9. *Dịch vụ trung tâm dữ liệu* là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông bằng việc cho thuê một phần hoặc toàn bộ trung tâm dữ liệu.

10. *Điện toán đám mây* là mô hình cho phép sử dụng linh hoạt, có thể điều chỉnh, quản trị theo nhu cầu các tài nguyên điện toán dùng chung gồm mạng, máy chủ, thiết bị lưu trữ, ứng dụng.

11. *Dịch vụ điện toán đám mây* là dịch vụ viễn thông cung cấp tính năng xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin cho người sử dụng qua mạng viễn thông thông qua điện toán đám mây.

12. *Dịch vụ ứng dụng viễn thông* là dịch vụ sử dụng mạng viễn thông để cung cấp dịch vụ ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, phát thanh, truyền hình, thương mại, tài chính, ngân hàng, văn hóa, thông tin, y tế, giáo dục và lĩnh vực khác.

13. *Đường truyền dẫn* là tập hợp thiết bị viễn thông dùng để xác lập một phần hoặc toàn bộ đường truyền thông tin giữa hai điểm xác định.

14. *Mạng viễn thông* là tập hợp thiết bị viễn thông được liên kết với nhau bằng đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

15. *Mạng viễn thông công cộng* là mạng viễn thông do doanh nghiệp viễn thông thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho công chúng nhằm mục đích sinh lợi.

16. *Mạng viễn thông dùng riêng* là mạng viễn thông do tổ chức hoạt động tại Việt Nam thiết lập để cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông cho các thành viên của mạng không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

17. *Mạng nội bộ* là mạng viễn thông do tổ chức, cá nhân thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được quyền sử dụng hợp pháp để phục vụ liên lạc nội bộ không nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp từ hoạt động của mạng.

18. *Internet* là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

19. *Điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng* là điểm đấu nối vật lý thuộc mạng viễn thông theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm việc đấu nối thiết bị đầu cuối vào mạng viễn thông và phân định ranh giới kinh tế, kỹ thuật giữa doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

20. *Kết nối viễn thông* là việc liên kết vật lý và lô gíc các mạng viễn thông,

qua đó người sử dụng dịch vụ viễn thông của mạng này có thể liên lạc với người sử dụng hoặc truy nhập đến dịch vụ của mạng kia và ngược lại.

21. *Công trình viễn thông* là công trình xây dựng, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động và thiết bị được lắp đặt vào đó để phục vụ viễn thông.

22. *Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động* là công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm nhà, trạm, cột ăng ten, cột treo cáp, cống, bể, ống cáp, hào, tuy nen kỹ thuật và công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan khác để lắp đặt thiết bị phục vụ viễn thông.

23. *Trung tâm dữ liệu* là công trình viễn thông, bao gồm nhà, trạm, hệ thống cáp, hệ thống máy tính và hệ thống điện cùng các thiết bị phụ trợ được lắp đặt vào đó để xử lý, lưu trữ và quản lý dữ liệu của một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân.

24. *Cơ sở hạ tầng viễn thông* là tập hợp mạng viễn thông và công trình viễn thông.

25. *Phương tiện thiết yếu* là bộ phận quan trọng của cơ sở hạ tầng viễn thông do một hoặc một số doanh nghiệp viễn thông sở hữu hoặc sở hữu phần lớn trên thị trường viễn thông và việc thiết lập mới bộ phận cơ sở hạ tầng này để thay thế là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật.

26. *Tài nguyên viễn thông* là tài nguyên quốc gia, bao gồm kho số viễn thông, tài nguyên Internet, phổ tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh thuộc quyền quản lý của Việt Nam.

27. *Kho số viễn thông* là tập hợp mã, số thuộc quyền quản lý của Việt Nam được quy hoạch thống nhất để thiết lập mạng viễn thông, cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông.

28. *Tài nguyên Internet* là tập hợp tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng và tên, số khác thuộc quyền quản lý của Việt Nam, bao gồm tài nguyên Internet Việt Nam và tài nguyên Internet quốc tế được các tổ chức quốc tế phân bổ cho tổ chức, cá nhân sử dụng tại Việt Nam.

29. *Doanh nghiệp viễn thông* là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam và được phép kinh doanh dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này. Doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng* là doanh nghiệp thực hiện việc thiết lập, sở hữu mạng viễn thông công cộng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) *Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng* là doanh nghiệp thực hiện việc cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không thiết lập, không sở hữu mạng viễn thông công cộng.

30. *Đại lý dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

31. *Người sử dụng dịch vụ viễn thông* là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông.

32. *Thuê bao viễn thông* là người sử dụng dịch vụ viễn thông có gắn với việc ấn định tài nguyên viễn thông hoặc đường truyền dẫn cụ thể.

33. *Bán lại dịch vụ viễn thông* là việc doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông trên cơ sở thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông thông qua hợp đồng ký với doanh nghiệp viễn thông khác.

34. *Bộ xác định thuê bao* (sau đây gọi là SIM) là mạch tích hợp được sử dụng để gắn số thuê bao viễn thông và chứa các dữ liệu, thông tin liên quan khác dùng cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

35. *Tổ chức nước ngoài* là tổ chức được thành lập ở nước ngoài theo pháp luật nước ngoài.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về viễn thông

1. Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, kinh doanh viễn thông để phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông băng rộng phổ cập, trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây theo hướng bền vững, hiện đại; hình thành hạ tầng số đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số, xã hội số, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân.

2. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

3. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông tại khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phân định rõ hoạt động viễn thông công ích và kinh doanh viễn thông.

4. Thúc đẩy việc ứng dụng Internet trong lĩnh vực hành chính, giáo dục, đào tạo, y tế, nghiên cứu khoa học và lĩnh vực khác.

5. Nghiên cứu, phát triển các công nghệ, tiêu chuẩn, ứng dụng về Internet thế hệ mới, công nghệ vệ tinh tầm thấp, công nghệ mạng viễn thông thế hệ tiếp theo.

6. Đầu tư xây dựng, hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng phục vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, hoạt động của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

7. Khuyến khích phát triển nguồn nhân lực viễn thông đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác, kinh doanh hiệu quả cơ sở hạ tầng viễn thông.

8. Tăng cường hợp tác quốc tế về viễn thông trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng, các bên cùng có lợi, phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông[2] và an ninh thông tin

1. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông[3] và an ninh thông tin là trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp phát hiện hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thông báo kịp thời cho Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan công an nơi gần nhất.

2. Doanh nghiệp viễn thông, tổ chức thiết lập mạng viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, đại lý dịch vụ viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bảo vệ mạng viễn thông, thiết bị đầu cuối.

3. Tổ chức, cá nhân trong hoạt động của mình không được gây nhiễu có hại, làm hư hỏng thiết bị, công trình, mạng viễn thông, gây hại đến hoạt động hợp pháp của cơ sở hạ tầng viễn thông của tổ chức, cá nhân khác.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định của pháp luật.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm bảo vệ an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, xử lý hành vi cản trở việc xây dựng hợp pháp, hành vi phá hoại, xâm phạm cơ sở hạ tầng viễn thông.

6. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm ngừng khẩn cấp việc cung cấp dịch vụ viễn thông trong trường hợp có bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xâm phạm an ninh quốc gia theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật An ninh mạng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.

8. Chính phủ quy định chi tiết việc bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an ninh thông tin[4] trong hoạt động viễn thông.

Điều 6. Bảo đảm bí mật thông tin

1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động viễn thông có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

---

[2] Cụm từ ", an toàn thông tin mạng" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 43 Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[3] Cụm từ ", an toàn thông tin mạng" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 43 Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[4] Cụm từ "an toàn thông tin mạng" được thay thế bởi cụm từ "an ninh thông tin" theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 43 Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Tổ chức, cá nhân khi gửi, truyền hoặc lưu giữ thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước trên mạng viễn thông có trách nhiệm mã hóa thông tin theo quy định của pháp luật về cơ yếu.

3. Thông tin riêng của mọi tổ chức, cá nhân chuyển qua mạng viễn thông công cộng được bảo đảm bí mật. Việc kiểm soát thông tin trên mạng viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp viễn thông không được tiết lộ thông tin riêng liên quan đến người sử dụng dịch vụ viễn thông, bao gồm thông tin thuê bao viễn thông (tên, địa chỉ, số thuê bao viễn thông và thông tin riêng khác mà người sử dụng cung cấp khi giao kết hợp đồng với doanh nghiệp) và thông tin về việc sử dụng dịch vụ viễn thông (số thuê bao viễn thông gửi, số thuê bao viễn thông nhận, vị trí thiết bị đầu cuối gửi, vị trí thiết bị đầu cuối nhận, thời điểm gửi, nhận, thời lượng liên lạc, địa chỉ Internet), trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

b) Các doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản về việc trao đổi, cung cấp thông tin thuê bao viễn thông, thông tin về việc sử dụng dịch vụ viễn thông của người sử dụng dịch vụ để phục vụ cho việc tính giá, lập hóa đơn;

c) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp thông tin thuê bao viễn thông có hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[5];

d) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Thông tin ưu tiên truyền qua mạng viễn thông

1. Thông tin khẩn cấp phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu.

2. Thông tin khẩn cấp phục vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa khác.

3. Thông tin khẩn cấp phục vụ phòng, chống dịch bệnh.

4. Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 8.[6] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động viễn thông

[5] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[6] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

1. Lợi dụng hoạt động viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Thu trộm, nghe trộm, xem trộm thông tin trên mạng viễn thông; trộm cắp, sử dụng trái phép tài nguyên viễn thông, mật khẩu, khóa mật mã và thông tin riêng của tổ chức, cá nhân khác.

3. Cản trở trái pháp luật việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, gây rối, phá hoại việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, việc cung cấp và sử dụng hợp pháp các dịch vụ viễn thông.

4. Thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông khi chưa được phép thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Sử dụng thiết bị, phần mềm gửi, truyền, nhận thông tin qua mạng viễn thông để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.

Chương II
KINH DOANH VIỄN THÔNG
Mục 1
ĐẦU TƯ, KINH DOANH VIỄN THÔNG

Điều 10. Hình thức kinh doanh viễn thông

1. Kinh doanh viễn thông bao gồm các hình thức sau đây:

a) Kinh doanh dịch vụ viễn thông là hoạt động đầu tư thiết lập mạng viễn thông công cộng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhằm mục đích sinh lợi;

b) Kinh doanh hàng hóa viễn thông là hoạt động đầu tư sản xuất, trao đổi, mua, bán, cho thuê hàng hóa viễn thông nhằm mục đích sinh lợi.

2. Việc kinh doanh dịch vụ viễn thông phải tuân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc kinh doanh hàng hóa viễn thông phải tuân theo quy định tại Điều 42 và Điều 55 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 11. Sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Nhà nước duy trì phần vốn góp, cổ phần của Nhà nước để bảo đảm chi phối hoạt động của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có tầm quan trọng đặc biệt đối với hoạt động của toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông quốc gia và ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết tỷ lệ phần vốn góp hoặc cổ phần tối đa mà một tổ chức, cá nhân được quyền nắm giữ trong 02 hoặc nhiều doanh nghiệp viễn

thông khác nhau cùng kinh doanh trong một thị trường dịch vụ viễn thông để bảo đảm cạnh tranh lành mạnh.

Điều 12. Đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Hoạt động đầu tư trong kinh doanh dịch vụ viễn thông tại Việt Nam phải tuân theo quy định của Luật này và pháp luật về đầu tư.

2. Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài trong kinh doanh dịch vụ viễn thông phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Hoạt động đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông ra nước ngoài phải thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp viễn thông

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:

a) Xây dựng, lắp đặt, sở hữu hệ thống thiết bị viễn thông và đường truyền dẫn trong phạm vi cơ sở và điểm phục vụ công cộng của mình để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Thuê đường truyền dẫn để kết nối hệ thống thiết bị viễn thông, các cơ sở, điểm phục vụ công cộng của mình với nhau và với mạng viễn thông công cộng của doanh nghiệp viễn thông khác;

c) Thuê đường truyền dẫn hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác để bán lại cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê lại cơ sở hạ tầng viễn thông mà mình đã thuê nếu được doanh nghiệp viễn thông cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông đồng ý;

đ) Được phân bổ tài nguyên viễn thông theo quy định của Luật này về quản lý tài nguyên viễn thông;

e) Nghiên cứu phát triển, triển khai thử nghiệm công nghệ mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông;

g) Quyền khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đóng góp tài chính vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của pháp luật;

b) Chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ theo tiêu chuẩn đã đăng ký hoặc công bố; bảo đảm tính đúng, đủ, chính xác giá dịch vụ theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Chịu sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

d) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về hoạt động viễn thông của doanh nghiệp theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[7]; chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời của nội dung và số liệu báo cáo;

đ) Thực hiện các biện pháp ngăn chặn kết nối, địa chỉ Internet, tên miền và các biện pháp ngăn chặn khác đối với hệ thống thiết bị viễn thông, dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này khi có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

e) Có phương án sẵn sàng kết nối kỹ thuật phục vụ việc báo cáo số liệu bằng phương tiện điện tử đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[8];

g) Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông, dịch vụ viễn thông trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh quốc gia, tình trạng khẩn cấp;

h) Bảo đảm cho thuê bao viễn thông được giữ nguyên số thuê bao viễn thông khi thay đổi doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trong cùng một loại hình dịch vụ viễn thông;

i) Cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông có thông tin thuê bao viễn thông đầy đủ, trùng khớp với thông tin trên giấy tờ tùy thân đã xuất trình khi giao kết hợp đồng theo quy định của pháp luật;

k) Thực hiện xác thực, lưu giữ, sử dụng thông tin thuê bao viễn thông và xử lý SIM có thông tin thuê bao viễn thông không đầy đủ, không chính xác;

l) Phòng, chống, ngăn chặn tin nhắn, cuộc gọi vi phạm pháp luật theo quy định của Chính phủ;

m) Ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với thuê bao viễn thông vi phạm pháp luật về viễn thông;

n) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các quyền sau đây:

---

[7] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[8] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

a) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Được ưu tiên sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển, đất sử dụng vào mục đích công cộng để xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông theo quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê cơ sở hạ tầng viễn thông;

d) Tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi phù hợp với phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh[9] và khả thi về kinh tế, kỹ thuật;

c) Thu hồi, tháo dỡ công trình viễn thông thuộc quyền sở hữu, quản lý có dấu hiệu nguy hiểm, không bảo đảm an toàn cho khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Hạ ngầm, chỉnh trang đường cáp viễn thông.

5. Chính phủ quy định chi tiết các điểm h, k và m khoản 2, điểm d khoản 4 Điều này.

Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của đại lý dịch vụ viễn thông

1. Đại lý dịch vụ viễn thông có các quyền sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối tại địa điểm được sử dụng để cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông tại địa điểm đó theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;

b) Thực hiện việc cung cấp, bán lại dịch vụ viễn thông theo quy định của Luật này;

c) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hướng dẫn, cung cấp thông tin về dịch vụ viễn thông;

d) Ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm pháp luật về viễn thông;

đ) Quyền khác theo quy định của Luật Thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đại lý dịch vụ viễn thông có các nghĩa vụ sau đây:

---

[9] Cụm từ "quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động" được thay thế bởi cụm từ "phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

a) Thực hiện quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá dịch vụ trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông;

c) Chịu sự kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông ký hợp đồng;

d) Thực hiện thời gian cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật;

đ) Nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Thương mại và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông, thuê bao viễn thông

1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá dịch vụ trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;

e) Khiếu nại về giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra.

2. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin mà mình gửi, lưu giữ trên mạng viễn thông;

d) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Thuê bao viễn thông có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thiết kế, lắp đặt hoặc thuê tổ chức, cá nhân khác thiết kế, lắp đặt thiết bị

đầu cuối, mạng nội bộ trong phạm vi địa điểm mà mình sử dụng cho đến điểm kết cuối của mạng viễn thông công cộng.

4. Thuê bao viễn thông có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện quy định về quản lý tài nguyên viễn thông và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;

c) Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin của thuê bao viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;

d) Không sử dụng thông tin trên giấy tờ tùy thân của mình để thực hiện giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông cho người khác, trừ trường hợp được phép theo quy định của pháp luật về viễn thông;

đ) Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc sử dụng số thuê bao viễn thông do mình đã giao kết hợp đồng với doanh nghiệp viễn thông;

e) Bảo vệ mật khẩu, khóa mật mã và thiết bị đầu cuối của mình.

Điều 16. Hoạt động bán buôn trong viễn thông

1. Hoạt động bán buôn trong viễn thông là việc doanh nghiệp viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông khác thuê mạng viễn thông hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của mình để phục vụ việc cung cấp dịch vụ viễn thông.

2. Hoạt động bán buôn trong viễn thông thực hiện theo các quy định sau đây:

a) Bảo đảm cung cấp dịch vụ với giá và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử;

b) Minh bạch thông tin về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng, dịch vụ viễn thông.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[10] quy định chi tiết hoạt động bán buôn trong viễn thông.

Điều 17. Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường

1. Chính phủ quy định tiêu chí xác định thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, tiêu chí xác định doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công

[10] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

nghệ[11] ban hành danh mục thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, danh mục doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý.

3. Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 13 của Luật này, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường còn phải tuân thủ các nghĩa vụ sau đây đối với thị trường dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được xác định có vị trí thống lĩnh:

a) Thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông khi có yêu cầu từ doanh nghiệp viễn thông khác theo quy định tại Điều 16 của Luật này;

b) Thực hiện hạch toán chi phí, xác định giá thành dịch vụ viễn thông mà doanh nghiệp cung cấp;

c) Không cung cấp dịch vụ viễn thông với giá dịch vụ thấp hơn giá thành, trừ trường hợp khuyến mại theo quy định của pháp luật;

d) Xây dựng thỏa thuận mẫu khi thực hiện hoạt động bán buôn trong viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[12].

Mục 2
THIẾT LẬP MẠNG VIỄN THÔNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 18. Thiết bị đầu cuối, mạng nội bộ

1. Việc lắp đặt, đấu nối thiết bị đầu cuối, mạng nội bộ của thuê bao viễn thông vào mạng viễn thông công cộng phải theo quy định của Luật này về quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

2. Việc hòa mạng thiết bị đầu cuối, mạng nội bộ của thuê bao viễn thông vào mạng viễn thông công cộng do doanh nghiệp viễn thông thực hiện thông qua hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 19. Thiết lập mạng viễn thông

1. Mạng viễn thông được xây dựng và phát triển theo chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành.

2. Tổ chức thiết lập mạng viễn thông phải có giấy phép cung cấp dịch vụ

---

[11] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[12] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

viễn thông có hạ tầng mạng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 33 của Luật này hoặc giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm b và điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này.

3. Thủ tướng Chính phủ quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định việc thiết lập và hoạt động của mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh, cơ yếu.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này, tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng thuộc các trường hợp sau đây phải có giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng:

a) Mạng viễn thông dùng riêng có đường truyền dẫn hữu tuyến do tổ chức xây dựng;

b) Mạng viễn thông dùng riêng mà thành viên của mạng là tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động tại Việt Nam có cùng mục đích, tính chất hoạt động và được liên kết với nhau bằng điều lệ tổ chức và hoạt động hoặc hình thức khác;

c) Mạng viễn thông vô tuyến dùng riêng cho tổ chức được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

d) Các mạng viễn thông dùng riêng khác.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc thiết lập mạng viễn thông quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều này.

Điều 20. Cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông hoặc thực hiện đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông, trừ trường hợp quy định tại Điều 42 của Luật này.

2. Việc cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông phải theo quy định của Luật này về kết nối, quản lý tài nguyên viễn thông, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông với người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thực hiện đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Doanh nghiệp viễn thông Việt Nam cung cấp dịch vụ viễn thông ra nước

ngoài phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và pháp luật của quốc gia, vùng lãnh thổ mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại dịch vụ viễn thông, cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 21. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam

1. Việc cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Đối với việc cung cấp các dịch vụ viễn thông theo cam kết trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới ngoài việc tuân thủ các nghĩa vụ đã có trong cam kết còn phải bảo đảm các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, chính sách công cộng; tuân theo các quy định tại khoản 6 Điều 5, Điều 6, điểm b và điểm d khoản 2 Điều 13 của Luật này và quy định khác của pháp luật về[13] an ninh mạng.

3. Doanh nghiệp viễn thông tham gia thỏa thuận thương mại với tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ viễn thông trên lãnh thổ Việt Nam phải có phương án kỹ thuật để bảo đảm an ninh thông tin và thực hiện ngăn chặn khẩn cấp, ngừng cung cấp dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 22. Từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông không được từ chối giao kết hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đã từng vi phạm hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết với doanh nghiệp viễn thông;

b) Việc cung cấp dịch vụ viễn thông là không khả thi về kinh tế, kỹ thuật;

c) Người sử dụng dịch vụ viễn thông đã bị doanh nghiệp viễn thông có thỏa thuận bằng văn bản với doanh nghiệp viễn thông khác về việc từ chối cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức trả sau do trốn tránh nghĩa vụ thanh toán tiền sử dụng dịch vụ;

d) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

---

[13] Cụm từ "an toàn thông tin mạng," được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 43 Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Doanh nghiệp viễn thông không được đơn phương chấm dứt hợp đồng với người sử dụng dịch vụ viễn thông, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết;

b) Thuê bao viễn thông vi phạm pháp luật về viễn thông. Chính phủ quy định chi tiết Điểm này;

c) Có yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan;

b) Đã thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ[14] về việc ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông hoặc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích chỉ được ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông trực tiếp liên quan đến phương tiện thiết yếu, dịch vụ viễn thông thống lĩnh thị trường, dịch vụ viễn thông công ích nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Bộ Khoa học và Công nghệ[15] chấp thuận bằng văn bản:

a) Có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và của các bên có liên quan;

b) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông mà không chấm dứt hoạt động thì phải bảo đảm cung cấp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông các dịch vụ viễn thông thay thế, chuyển người sử dụng dịch vụ sang sử dụng dịch vụ viễn thông tương ứng của doanh nghiệp viễn thông khác hoặc thỏa thuận bồi thường cho người sử dụng dịch vụ;

c) Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ do chấm dứt hoạt động thì phải có biện pháp bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng trong phương án tổ chức lại hoặc phương án phá sản, giải thể doanh nghiệp.

---

[14] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[15] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Trường hợp ngừng kinh doanh dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do doanh nghiệp vi phạm pháp luật, doanh nghiệp phải có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông đã giao kết và phương án khắc phục vi phạm, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ[16] bằng văn bản.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông.

Điều 24. Liên lạc nghiệp vụ

1. Doanh nghiệp viễn thông được sử dụng liên lạc trong nước và quốc tế qua mạng viễn thông do doanh nghiệp khai thác để quản lý, điều hành, xử lý kỹ thuật, nghiệp vụ và được miễn tiền sử dụng dịch vụ.

2. Doanh nghiệp viễn thông xác định cụ thể đối tượng, phạm vi, mức sử dụng và ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

Điều 25. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp

1. Dịch vụ viễn thông khẩn cấp là dịch vụ gọi đến các số dịch vụ khẩn cấp của cơ quan công an, cứu hỏa, cấp cứu.

2. Các số dịch vụ khẩn cấp được xác định trong quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet[17] và việc cung cấp dịch vụ viễn thông khẩn cấp thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[18].

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số dịch vụ khẩn cấp;

b) Bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số dịch vụ khẩn cấp;

c) Cung cấp miễn phí dịch vụ viễn thông khẩn cấp cho người sử dụng dịch vụ điện thoại.

Điều 26. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

1. Danh bạ điện thoại công cộng là tập hợp các thông tin về tên, địa chỉ, số thuê bao viễn thông và thông tin liên quan khác của thuê bao điện thoại cố định,

---

[16] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[17] Cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông" được thay thế bởi cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet" theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

[18] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

được lưu giữ dưới dạng bản in, bản điện tử do doanh nghiệp viễn thông phát hành và quản lý.

2. Doanh nghiệp viễn thông chỉ được đưa thông tin thuê bao vào Danh bạ điện thoại công cộng sau khi được người sử dụng dịch vụ viễn thông đồng ý.

3. Dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định là dịch vụ trợ giúp người sử dụng dịch vụ viễn thông tra cứu số thuê bao điện thoại cố định bằng Danh bạ điện thoại công cộng.

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định bản điện tử Danh bạ điện thoại công cộng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông

1. Dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khả năng thông báo việc hoạt động không bình thường của dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp quản lý và yêu cầu khắc phục sự cố.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm bảo đảm khả năng truy nhập và cung cấp miễn phí dịch vụ báo hỏng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông.

Mục 3
CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CƠ BẢN TRÊN INTERNET VÀ DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU, DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN ĐÁM MÂY

Điều 28. Cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có các quyền sau đây:

a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc tỷ lệ đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh;

b) Các quyền quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản 1 Điều 13, khoản 3 Điều 40, khoản 2 Điều 62 của Luật này.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 5, Điều 6, Điều 9, các điểm b, c, d, g, l và n khoản 2 Điều 13, các khoản 1, 3 và 4 Điều 20, Điều 22, khoản 1 và khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 40 của Luật này;

c) Thực hiện quy định tại Điều 58, khoản 3 Điều 59, Điều 60, khoản 1 và

khoản 3 Điều 62 của Luật này trong trường hợp cung cấp dịch vụ có thu tiền của người sử dụng;

d) Thực hiện việc lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Chính phủ;

đ) Trường hợp cần thực hiện truy nhập vào các tính năng trên thiết bị đầu cuối của người sử dụng dịch vụ để phục vụ việc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet có trách nhiệm thông báo cho người sử dụng về sự cần thiết và phải được người sử dụng đồng ý trước khi thực hiện truy nhập;

e) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp nếu có sở hữu hạ tầng mạng hoặc có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng; công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp phụ thuộc vào chất lượng mạng viễn thông, dịch vụ viễn thông do các doanh nghiệp viễn thông khác quản lý, cung cấp nếu không sở hữu hạ tầng mạng, không có thỏa thuận với doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng.

3. Chính phủ quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 29. Cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có các quyền sau đây:

a) Đầu tư kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây không giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp hoặc tỷ lệ đóng góp của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng hợp tác kinh doanh;

b) Các quyền quy định tại các điểm a, b, đ, e và g khoản 1 Điều 13, khoản 3 Điều 40, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 64 của Luật này;

c) Không phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin của người sử dụng dịch vụ trong quá trình xử lý, lưu trữ và truy xuất thông tin, trừ trường hợp luật khác có quy định.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định tại Điều 41 của Luật này;

b) Tuân thủ pháp luật về[19] an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 6 Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 8, Điều 9, các điểm b, c, d và n khoản 2 Điều 13, các khoản 1, 3 và 4 Điều 20, Điều 22, khoản 1 và khoản 3 Điều 23, khoản 2 Điều 40, khoản 3 Điều 55, Điều 58, khoản 3 Điều 59, Điều 60, khoản 1 và khoản 3 Điều 62 của Luật này;

d) Bảo đảm các doanh nghiệp viễn thông có thể kết nối và cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu;

đ) Không được truy nhập, khai thác, sử dụng dữ liệu của người sử dụng dịch vụ được xử lý, lưu trữ và truy xuất qua dịch vụ của doanh nghiệp nếu chưa được người sử dụng đồng ý;

e) Tiến hành kịp thời các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

g) Không được theo dõi, giám sát thông tin của người sử dụng dịch vụ, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

h) Thực hiện việc lưu trữ, quản lý thông tin người sử dụng dịch vụ đã cung cấp khi giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông theo quy định của Chính phủ;

i) Công bố chất lượng dịch vụ do mình cung cấp.

3. Doanh nghiệp trước khi đưa trung tâm dữ liệu vào sử dụng để kinh doanh dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây cho công cộng phải thực hiện công bố về sự phù hợp của trung tâm dữ liệu với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[20].

4. Việc sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây của doanh nghiệp trong hoạt động của các ngành, lĩnh vực phải tuân theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết các nội dung sau đây:

a) Quyền và nghĩa vụ của tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây qua biên giới đến người sử dụng dịch vụ trên lãnh thổ Việt Nam trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và cam kết chung trong các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

---

[19] Cụm từ ", an toàn thông tin mạng" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 43 Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

[20] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

b) Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Chương III
VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 30. Hoạt động viễn thông công ích

1. Hoạt động viễn thông công ích là việc hỗ trợ cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

2. Dịch vụ viễn thông công ích bao gồm:

a) Dịch vụ viễn thông phổ cập là dịch vụ viễn thông được cung cấp đến mọi người dân theo danh mục, địa bàn, khu vực, điều kiện, chất lượng, giá dịch vụ do Nhà nước quy định;

b) Dịch vụ viễn thông bắt buộc là dịch vụ viễn thông được cung cấp theo yêu cầu của Nhà nước để bảo đảm thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

3. Hoạt động viễn thông công ích được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phổ cập dịch vụ viễn thông, trong đó ưu tiên khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các khu vực khó có khả năng kinh doanh hiệu quả theo cơ chế thị trường;

b) Bảo đảm quyền truy nhập dịch vụ bình đẳng, hợp lý cho mọi người dân; ưu tiên hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích và thiết bị đầu cuối cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách xã hội và các đối tượng chính sách đặc biệt khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Kinh phí cho hoạt động viễn thông công ích được bảo đảm từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Điều 31. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam

1. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do Bộ Khoa học và Công nghệ[21] quản lý để thực hiện chính sách của Nhà nước về hoạt động viễn thông công ích.

2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

a) Hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, minh bạch, đúng mục đích, phù hợp với quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

---

[21] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

b) Thực hiện thu, chi, hạch toán kế toán, quyết toán, công khai tài chính, tài sản theo quy định của pháp luật;

c) Bảo đảm cân đối giữa kế hoạch thu với nhiệm vụ chi và tiến độ giải ngân cho hoạt động viễn thông công ích;

d) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

3. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được sử dụng cho các mục đích sau đây:

a) Hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích để bù đắp chi phí cho doanh nghiệp viễn thông phát triển, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông tại khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các khu vực khó có khả năng kinh doanh hiệu quả theo cơ chế thị trường; kết hợp bảo vệ khu vực biên giới trên đất liền và chủ quyền vùng biển, hải đảo;

b) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích;

c) Hỗ trợ thiết bị đầu cuối;

d) Chi quản lý hoạt động viễn thông công ích giao cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện;

đ) Chi hoạt động bộ máy của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

4. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được hình thành từ các nguồn sau đây:

a) Đóng góp theo tỷ lệ doanh thu dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông;

b) Các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước.

5. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quy định về tổ chức, hoạt động, nguồn kinh phí và việc sử dụng nguồn kinh phí cho hoạt động bộ máy của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Điều 32. Quản lý hoạt động viễn thông công ích

1. Hoạt động viễn thông công ích được thực hiện như sau:

a) Hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo các phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu;

b) Hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp viễn thông theo các phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc hỗ trợ trực tiếp cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

c) Hỗ trợ thiết bị đầu cuối bằng tiền hoặc hiện vật cho đối tượng được hỗ trợ thông qua doanh nghiệp theo các phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích, bao gồm mức đóng góp tối đa, đối tượng được miễn, giảm đóng góp vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; việc quản lý, sử dụng Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam cho hoạt động viễn thông công ích; thời hạn hỗ trợ cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông công ích bảo đảm tính ổn định, liên tục thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo từng thời kỳ bao gồm danh mục dịch vụ viễn thông công ích, địa bàn, khu vực, đối tượng được hỗ trợ, phương thức thực hiện hoạt động viễn thông công ích, mức đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các giải pháp thực hiện chương trình.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ[22] có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính[23], các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính[24] và các cơ quan có liên quan hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

c) Ban hành giá dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Điều 59 của Luật này;

d) Tổ chức, quản lý, kiểm tra thực hiện hoạt động viễn thông công ích.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ[25] đề xuất địa bàn được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, danh sách đối tượng được hưởng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích, thiết bị đầu cuối tại địa phương;

b) Tổ chức thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo nhiệm vụ được giao;

c) Phối hợp kiểm tra thực hiện hoạt động viễn thông công ích tại địa phương.

---

[22] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[23] Cụm từ ", Bộ Kế hoạch và Đầu tư" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[24] Cụm từ ", Bộ Kế hoạch và Đầu tư" được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[25] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Chương IV
GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Điều 33. Giấy phép viễn thông

1. Giấy phép viễn thông bao gồm giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

2. Giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 15 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng.

3. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông bao gồm:

a) Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển có thời hạn không quá 25 năm được cấp cho tổ chức lắp đặt cáp viễn thông trên biển cập bờ hoặc đi qua vùng biển Việt Nam;

b) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho tổ chức thiết lập mạng viễn thông dùng riêng;

c) Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông có thời hạn không quá 02 năm được cấp cho doanh nghiệp viễn thông thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông;

d) Giấy phép thiết lập mạng viễn thông có thời hạn không quá 10 năm được cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia thuộc Chính phủ để thực hiện chức năng thông tin, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[26] thực hiện việc cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép viễn thông, yêu cầu chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi các loại giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 34. Nguyên tắc cấp giấy phép viễn thông

1. Phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông.

2. Ưu tiên cấp giấy phép viễn thông cho dự án có khả năng triển khai nhanh, có cam kết cung cấp dịch vụ lâu dài cho đông đảo người sử dụng dịch vụ viễn

---

[26] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

thông; dự án cung cấp dịch vụ viễn thông đến khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Trường hợp việc cấp giấy phép viễn thông có liên quan đến sử dụng tài nguyên viễn thông thì chỉ được cấp nếu việc phân bổ tài nguyên viễn thông là khả thi, theo đúng quy hoạch tần số vô tuyến điện, quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet[27] đã được phê duyệt và bảo đảm sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông.

Điều 35. Hình thức cấp giấy phép viễn thông

1. Cấp phép riêng là hình thức cấp giấy phép viễn thông trên cơ sở ấn định các điều kiện và nghĩa vụ riêng cho doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng sử dụng tần số vô tuyến điện được cấp thông qua đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng cấp tại các khu vực có yêu cầu đặc biệt theo quy định của Chính phủ.

2. Cấp phép nhóm là hình thức cấp giấy phép viễn thông được thực hiện trên cơ sở đáp ứng các điều kiện và nghĩa vụ quy định chung cho các tổ chức, doanh nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, trừ trường hợp cung cấp dịch vụ phải thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật này;

c) Giấy phép nghiệp vụ viễn thông.

Điều 36. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật này được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

b) Có vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Chính phủ;

c)[28] ***(được bãi bỏ)***

---

[27] Cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet" được thay thế bởi cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet" theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

[28] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

d) Có kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật[29] phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Bảo đảm cam kết triển khai mạng viễn thông đối với băng tần, kênh tần số vô tuyến điện được cấp theo hình thức đấu giá, thi tuyển hoặc đối với băng tần được cấp lại;

e) Trúng đấu giá, trúng thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện hoặc đủ điều kiện được cấp lại giấy phép sử dụng băng tần.

2. Giấy phép viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 của Luật này được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a)[30] Các điều kiện quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều này;

b) Điều kiện về triển khai mạng viễn thông theo quy định của Chính phủ.

3.[31] Giấy phép viễn thông quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 của Luật này được cấp cho doanh nghiệp khi có đủ các điều kiện quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 37. Điều kiện về viễn thông khi tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện[32]

Doanh nghiệp được xác định đủ điều kiện về viễn thông để tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng tần số vô tuyến điện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 36 của Luật này và đã hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về viễn thông theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Điều kiện cấp giấy phép nghiệp vụ viễn thông

1. Giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển được cấp cho tổ chức Việt Nam, tổ chức nước ngoài khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Cam kết không gây ô nhiễm môi trường biển;

---

[29] Cụm từ "phương án kỹ thuật, phương án kinh doanh" được thay thế bởi cụm từ "kế hoạch kinh doanh và kỹ thuật" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[30] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[31] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[32] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

c) Cam kết không thực hiện hoạt động khác ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp viễn thông;

d) Có đề án lắp đặt cáp viễn thông trên biển phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Cam kết chịu sự kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi tuyến cáp trong vùng biển Việt Nam và chịu mọi chi phí cho hoạt động kiểm tra, kiểm soát, hướng dẫn.

2. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng được cấp cho tổ chức khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông dùng riêng chỉ để cung cấp dịch vụ cho các thành viên của mạng, không vì mục đích sinh lợi;

b) Có phương án kỹ thuật, nghiệp vụ phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông;

c) Có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông[33] và an ninh mạng.

3. Giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông được cấp cho doanh nghiệp viễn thông khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Dịch vụ được đề nghị thử nghiệm là dịch vụ viễn thông chưa được quy định trong giấy phép viễn thông đã được cấp hoặc dịch vụ viễn thông có sử dụng tài nguyên viễn thông ngoài phạm vi tài nguyên viễn thông đã được phân bổ;

b) Phạm vi và quy mô thử nghiệm được giới hạn để đánh giá công nghệ, thị trường trước khi kinh doanh chính thức;

c) Phương án thử nghiệm phù hợp với quy định của pháp luật về kết nối, giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông.

4. Giấy phép thiết lập mạng viễn thông quy định tại điểm d khoản 3 Điều 33 của Luật này được cấp cho tổ chức khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Cam kết thiết lập mạng viễn thông chỉ để cung cấp dịch vụ không vì mục đích sinh lợi;

b) Có phương án kỹ thuật phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông, các quy định của Luật này về tài nguyên viễn thông, kết nối, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dịch vụ viễn thông, bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan.

---

[33] Cụm từ ", an toàn thông tin mạng" được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 43 Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Điều 39. Gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông

1. Trước thời điểm giấy phép viễn thông hết thời hạn, tổ chức, doanh nghiệp có giấy phép viễn thông có quyền đề nghị gia hạn hoặc cấp lại giấy phép viễn thông. Trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép, tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép viễn thông phải thực hiện thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép khi thay đổi nội dung của giấy phép.

2. Việc xét gia hạn giấy phép viễn thông được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp tuân thủ các quy định trong giấy phép viễn thông được đề nghị gia hạn và các quy định của pháp luật về viễn thông;

b) Tổng thời hạn cấp lần đầu và các lần gia hạn giấy phép viễn thông không được vượt quá thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó; trường hợp giấy phép có thời hạn cấp lần đầu bằng thời hạn tối đa quy định cho loại giấy phép đó thì khi giấy phép hết hạn sử dụng, chỉ được xem xét gia hạn không quá 01 năm. Chính phủ quy định chi tiết về các trường hợp được gia hạn khi giấy phép đã được cấp có thời hạn bằng thời hạn tối đa.

3. Việc cấp lại giấy phép viễn thông cho tổ chức, doanh nghiệp được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 36 và Điều 38 của Luật này, có xem xét việc thực hiện nội dung quy định trong giấy phép viễn thông đã cấp và quyền lợi của người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Việc sửa đổi, bổ sung giấy phép viễn thông trong thời gian giấy phép còn hiệu lực được thực hiện như sau:

a) Theo đề nghị của tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoặc theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ[34];

b) Thực hiện dựa trên điều kiện cấp phép quy định tại Điều 36 và Điều 38 của Luật này tương ứng với nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép.

Điều 40. Thu hồi giấy phép viễn thông, buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép viễn thông đã được cấp nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Có hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông;

c) Thực hiện không đúng với nội dung giấy phép viễn thông được cấp và gây hậu quả nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác;

---

[34] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

d) Không triển khai đầy đủ trên thực tế cam kết triển khai mạng viễn thông hoặc không cung cấp dịch vụ viễn thông ra thị trường sau thời hạn 02 năm kể từ ngày được cấp giấy phép, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc trường hợp quy định tại điểm g khoản này;

đ) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông theo giấy phép viễn thông được cấp 01 năm liên tục mà không thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ[35];

e) Tự nguyện hoàn trả giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

g) Bị thu hồi toàn bộ tài nguyên tần số vô tuyến điện đã được cấp theo giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Luật này nếu trong thời hạn 12 tháng kể từ khi quyền sử dụng tần số vô tuyến điện bị thu hồi mà không sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

h) Không nộp đủ phí quyền hoạt động viễn thông sau 12 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của cơ quan đã cấp giấy phép viễn thông cho tổ chức, doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông theo hình thức đăng ký, thông báo quy định tại Điều 41 của Luật này phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật này;

b) Thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều này;

c) Không đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ viễn thông đối với dịch vụ cung cấp theo hình thức đăng ký;

d) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông 01 năm liên tục mà không thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ[36].

3. Sau thời hạn 01 năm kể từ ngày bị thu hồi giấy phép, buộc chấm dứt hoạt động, tổ chức, doanh nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1, các điểm b, c và d khoản 2 Điều này được quyền nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông hoặc đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

4. Tổ chức, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc bị buộc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này không được xem

---

[35] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[36] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

xét cấp giấy phép viễn thông hoặc cung cấp dịch vụ viễn thông đối với dịch vụ quy định tại Điều 41 của Luật này.

Điều 41. Đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp phải thực hiện kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp và việc đáp ứng các điều kiện cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của Chính phủ.

2. Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông là việc doanh nghiệp thực hiện kê khai thông tin về doanh nghiệp, loại hình dịch vụ viễn thông cung cấp, các thông tin liên quan đến chất lượng dịch vụ mà doanh nghiệp cung cấp.

3. Chính phủ quy định chi tiết danh mục dịch vụ viễn thông áp dụng hình thức đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông; điều kiện cung cấp dịch vụ viễn thông đối với hình thức đăng ký; thủ tục đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông.

Điều 42. Miễn giấy phép viễn thông, đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông

Tổ chức, cá nhân hoạt động viễn thông được miễn giấy phép viễn thông, đăng ký, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông trong các trường hợp sau đây:

1. Kinh doanh hàng hóa viễn thông;

2. Cung cấp dịch vụ viễn thông dưới hình thức đại lý dịch vụ viễn thông;

3. Thuê đường truyền dẫn để cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông;

4. Mạng viễn thông dùng riêng mà các thành viên mạng trực thuộc cùng một tổ chức và không tự thiết lập đường truyền dẫn viễn thông.

Điều 43. Phí quyền hoạt động viễn thông

1. Phí quyền hoạt động viễn thông là khoản tiền mà tổ chức, doanh nghiệp hoạt động viễn thông trả cho Nhà nước để được quyền thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông. Phí quyền hoạt động viễn thông được xác định trên cơ sở phạm vi, quy mô mạng viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông; số lượng và giá trị tài nguyên viễn thông được phân bổ; mức sử dụng không gian, mặt đất, lòng đất, đáy sông, đáy biển để thiết lập mạng viễn thông, xây dựng công trình viễn thông.

2. Tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp phí quyền hoạt động viễn thông theo một trong các hình thức sau đây:

a) Nộp hằng năm theo mức cố định;

b) Nộp một lần theo mức cố định cho toàn bộ thời hạn của giấy phép viễn thông.

Chương V
KẾT NỐI VÀ CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG VIỄN THÔNG

Điều 44. Nguyên tắc kết nối viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có quyền kết nối mạng viễn thông của mình với mạng, dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác; có nghĩa vụ cho doanh nghiệp viễn thông khác kết nối với mạng, dịch vụ viễn thông của mình.

2. Việc kết nối mạng, dịch vụ viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Thông qua thương lượng trên cơ sở bảo đảm công bằng, hợp lý, phù hợp với quyền, lợi ích của các bên tham gia;

b) Sử dụng hiệu quả tài nguyên viễn thông và cơ sở hạ tầng viễn thông;

c) Bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về kết nối viễn thông và an toàn, thống nhất của các mạng viễn thông;

d) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 45. Kết nối mạng viễn thông công cộng

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm sau đây:

a) Cung cấp kết nối tại bất kỳ điểm nào khả thi về kỹ thuật trên mạng viễn thông công cộng;

b) Bảo đảm kết nối kịp thời, hợp lý, công khai, minh bạch;

c) Không phân biệt đối xử về giá dịch vụ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông.

2. Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu khi kết nối mạng viễn thông công cộng có trách nhiệm sau đây:

a) Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của doanh nghiệp viễn thông khác;

b) Xây dựng, đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu;

c) Thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Giá dịch vụ kết nối viễn thông được xây dựng trên cơ sở yếu tố hình thành giá, phân tách hợp lý theo các bộ phận cấu thành mạng hoặc theo công đoạn dịch vụ, không phân biệt các loại hình dịch vụ.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[37] quy định tiêu chí xác định và công

[37] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

bố danh mục doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu theo từng thời kỳ; quy định việc kết nối các mạng viễn thông công cộng, hiệp thương và giải quyết tranh chấp kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.

Điều 46. Kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Mạng viễn thông dùng riêng được kết nối vào mạng viễn thông công cộng trên cơ sở bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của mạng viễn thông công cộng và tuân thủ các quy định của Luật này về kết nối mạng viễn thông công cộng.

2. Việc kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng được thực hiện thông qua hợp đồng kết nối bằng văn bản giữa doanh nghiệp viễn thông và tổ chức có mạng viễn thông dùng riêng.

3. Các mạng viễn thông dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau, trừ trường hợp có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Khoa học và Công nghệ[38].

Điều 47. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông là việc sử dụng chung một phần mạng, công trình, thiết bị viễn thông trong các trường hợp sau đây:

a) Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa các doanh nghiệp viễn thông nhằm bảo đảm thiết lập mạng viễn thông và cung cấp dịch vụ viễn thông hiệu quả, thuận lợi, nhanh chóng hoặc bảo đảm yêu cầu về cảnh quan, môi trường và các quy hoạch có liên quan; phục vụ hoạt động viễn thông công ích, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa khác, phòng, chống dịch bệnh;

b) Chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông giữa doanh nghiệp viễn thông với các cơ quan, tổ chức trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh nhằm bảo đảm yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, phòng, chống thiên tai, hỏa hoạn, thảm họa khác, phòng, chống dịch bệnh.

2.[39] Việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông được thực hiện thông qua hợp đồng hoặc văn bản khác trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

Cơ chế, chính sách chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông để thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh theo từng thời kỳ được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3.[40] Trường hợp chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, nếu các bên không thỏa thuận được về giá chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông thì thực hiện hiệp thương giá theo quy định của pháp luật về giá.

---

[38] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[39] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[40] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Trường hợp các bên không thống nhất được đối với các nội dung khác về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định trên cơ sở bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan theo quy định của pháp luật.

4.[41] Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VI
TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG

Điều 48. Quản lý tài nguyên viễn thông

1. Quản lý tài nguyên viễn thông bao gồm quy hoạch, phân bổ, cấp, đăng ký, ấn định, sử dụng, chuyển nhượng quyền sử dụng, thu hồi quyền sử dụng, hoàn trả tài nguyên viễn thông; giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn".

2. Việc quản lý tần số vô tuyến điện và quỹ đạo vệ tinh trong hoạt động viễn thông được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật về tần số vô tuyến điện.

3. Việc quản lý tài nguyên viễn thông được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông;

b) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

c) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ, cấp tài nguyên viễn thông;

d) Bảo đảm việc sử dụng tài nguyên viễn thông hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

đ) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được phân bổ, cấp tài nguyên viễn thông và người sử dụng dịch vụ viễn thông.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý kho số viễn thông, tài nguyên Internet; việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet;[42] quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

Điều 49. Quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet[43]

---

[41] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[42] Cụm từ "điều kiện hoạt động," được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[43] Cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet" được thay thế bởi cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet" theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

1. Việc quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet[44] được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông;

b) Bảo đảm cập nhật công nghệ mới, phù hợp với xu thế hội tụ công nghệ, dịch vụ và xu thế phát triển về viễn thông, Internet thế hệ mới;

c) Bảo đảm tối ưu việc thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Bảo đảm việc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

đ) Bảo đảm có kho số viễn thông, tài nguyên Internet phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh;

e) Phù hợp với quy định về kho số viễn thông, tài nguyên Internet của các tổ chức quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

g) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[45] quy định về nội dung, trình tự phê duyệt quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet[46] và thực hiện việc phê duyệt quy hoạch.

Điều 50. Phân bổ, cấp, sử dụng, đăng ký, hoàn trả mã, số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Việc phân bổ, cấp, đăng ký, sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet[47];

b) Bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch trong việc phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet;

c) Bảo đảm sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ, cấp hiệu quả, tiết kiệm, đúng mục đích;

d) Ưu tiên phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam để

---

[44] Cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet" được thay thế bởi cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet" theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

[45] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[46] Cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet" được thay thế bởi cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet" theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

[47] Cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet" được thay thế bởi cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet" theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

cung cấp dịch vụ viễn thông, dịch vụ ứng dụng viễn thông tại khu vực biên giới, miền núi, vùng cao, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; phục vụ hoạt động viễn thông công ích và hoạt động phục vụ lợi ích công cộng khác;

đ) Ưu tiên phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam cho tổ chức có năng lực ứng dụng công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, đáp ứng yêu cầu hội tụ công nghệ, dịch vụ.

2. Việc phân bổ mã, số viễn thông được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông đối với mã mạng viễn thông di động mặt đất dùng cho phương thức giao tiếp giữa người với người (sau đây gọi là mã mạng di động H2H), số thuê bao viễn thông dùng cho dịch vụ viễn thông di động mặt đất thực hiện phương thức giao tiếp giữa người với người (sau đây gọi là số thuê bao di động H2H), số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin;

b) Phân bổ trực tiếp đối với mã, số viễn thông quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 49 của Luật này, mã, số viễn thông không thuộc quy định tại điểm a khoản này. Việc phân bổ trực tiếp được thực hiện theo nguyên tắc tổ chức, doanh nghiệp đăng ký trước được xét phân bổ trước.

3. Việc phân bổ, cấp tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện theo một trong các phương thức sau đây:

a) Đấu giá quyền sử dụng đối với tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" cấp 02 có độ dài 01 hoặc 02 ký tự, trừ tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[48];

b) Cấp trực tiếp đối với tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", trừ tên miền được cấp quyền sử dụng theo hình thức đấu giá quy định tại điểm a khoản này; địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho tổ chức, cá nhân để sử dụng dịch vụ. Việc cấp trực tiếp được thực hiện theo nguyên tắc tổ chức, cá nhân đăng ký trước được xét cấp trước;

c) Phân bổ trực tiếp đối với địa chỉ Internet, số hiệu mạng cho doanh nghiệp để cung cấp dịch vụ viễn thông theo nguyên tắc doanh nghiệp đăng ký trước được xét phân bổ trước.

4. Việc đấu giá quyền sử dụng mã, số viễn thông được thực hiện như sau:

a) Mã, số viễn thông quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được niêm yết trực tuyến trên thị trường để tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số đấu giá;

---

[48] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

b) Trường hợp mã, số viễn thông được niêm yết trực tuyến trên thị trường hết thời gian theo quy định của pháp luật mà không có tổ chức, cá nhân lựa chọn mã, số để đấu giá thì phân bổ tuần tự, trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Giá khởi điểm để đấu giá số thuê bao di động H2H được xác định bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo giá hiện hành của năm liền kề trước thời điểm đấu giá theo công bố của Tổng cục Thống kê tính cho 01 ngày;

d) Giá khởi điểm để đấu giá mã mạng di động H2H, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin được xác định bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó. Trường hợp đấu giá mã mạng di động H2H, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin không thuộc điểm a khoản này do tổ chức, doanh nghiệp đề nghị đấu giá thì giá khởi điểm để đấu giá bằng phí sử dụng 05 năm của mã, số đó;

đ) Bộ Khoa học và Công nghệ[49] phê duyệt kết quả đấu giá mã, số viễn thông. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thực hiện các thủ tục để người trúng đấu giá sử dụng dịch vụ viễn thông gắn với số thuê bao đã trúng đấu giá;

e) Mã mạng di động H2H, số thuê bao di động H2H, số dịch vụ tin nhắn ngắn, số dịch vụ giải đáp thông tin sau 02 lần đấu giá không thành thì được phân bổ trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp tiền cấp quyền sử dụng bằng phí sử dụng 01 năm của mã, số đó và nộp phí sử dụng mã, số viễn thông theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

5. Việc đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được thực hiện như sau:

a) Giá khởi điểm tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được xác định bằng phí duy trì sử dụng 01 năm của tên miền đó;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ[50] phê duyệt kết quả đấu giá quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn". Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tên miền trúng đấu giá;

c) Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" sau 02 lần đấu giá không thành thì được cấp trực tiếp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.

---

[49] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[50] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

6. Hình thức, phương thức, trình tự, thủ tục đấu giá mã, số viễn thông, tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

7. Việc tiếp nhận, xử lý yêu cầu đăng ký và yêu cầu duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" của tổ chức, cá nhân được thực hiện thông qua các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền.

8. Doanh nghiệp viễn thông khi hết hạn giấy phép viễn thông mà được cấp lại, gia hạn giấy phép viễn thông thì được tiếp tục khai thác, sử dụng mã, số viễn thông đã được phân bổ theo quy định của Luật này về quản lý, sử dụng kho số viễn thông.

9. Tổ chức, cá nhân được phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet có quyền và trách nhiệm sau đây:

a) Sử dụng, cho thuê, chuyển nhượng, cấp lại mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ, cấp theo đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ, cấp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet và quy định về quản lý, sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet;

b) Được tặng, cho, góp vốn, để thừa kế quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ[51] về tình hình sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet đã được phân bổ, cấp;

d) Nộp phí sử dụng mã, số viễn thông; phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet; lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phân bổ, cấp tài nguyên Internet; tiền cấp quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ, cấp thông qua đấu giá. Người trúng đấu giá số thuê bao di động H2H được miễn phí sử dụng mã, số viễn thông;

đ) Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet phải hoàn trả cho cơ quan quản lý kho số viễn thông, đơn vị quản lý tài nguyên Internet.

10. Chính phủ quy định chi tiết khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Điều 51. Chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam

1. Mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được chuyển nhượng quyền sử dụng bao gồm:

---

[51] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

a) Mã, số viễn thông được Bộ Khoa học và Công nghệ[52] phân bổ cho tổ chức, cá nhân thông qua đấu giá theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 50 của Luật này;

b) Tên miền quốc gia Việt Nam ".vn", trừ tên miền được bảo vệ, tên miền dùng chung theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[53], tên miền đang bị xử lý vi phạm hoặc đang trong quá trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tên miền đang bị tạm ngừng sử dụng.

2. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam được thực hiện khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phải có quyền sử dụng hợp pháp mã, số viễn thông, tài nguyên Internet đó;

b) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phải được phép hoạt động hoặc đủ điều kiện đầu tư, khai thác, sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet đó.

3. Các bên tham gia chuyển nhượng quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam có trách nhiệm sau đây:

a) Nộp phí, lệ phí, thuế khi chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về thuế, phí và lệ phí;

b) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 52. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn"

1. Giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" được thực hiện thông qua hòa giải, trọng tài, tòa án theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" bao gồm các yếu tố sau đây:

a) Tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại mà bên nguyên đơn có quyền, lợi ích hợp pháp;

b) Quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến tên miền của các bên tranh chấp;

c) Bị đơn đã sử dụng tên miền với dụng ý xấu, lợi dụng uy tín, danh tiếng của nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý mà bên nguyên đơn có quyền, lợi ích hợp pháp nhằm thu lợi bất chính.

---

[52] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[53] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

3. Nguyên đơn khi yêu cầu giải quyết tranh chấp về đăng ký, sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" phải cung cấp chứng cứ chứng minh các yếu tố quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 53. Thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu lại quyền sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet đã phân bổ, cấp cho tổ chức, cá nhân.

2. Việc thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Thu hồi để sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh;

b) Mục đích, đối tượng sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet Việt Nam không còn phù hợp với quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet[54];

c) Không nộp đủ lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phí sử dụng mã, số viễn thông và không khắc phục để nộp đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hết hạn nộp tiền quy định tại pháp luật về phí và lệ phí theo thông báo của cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông;

d) Không nộp đủ phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet Việt Nam trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày đến hạn nộp phí theo thông báo của đơn vị quản lý tài nguyên Internet;

đ) Theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được sử dụng để thực hiện hành vi quy định tại Điều 9 của Luật này hoặc hành vi vi phạm pháp luật khác.

3. Tổ chức, cá nhân bị thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại khoản 2 Điều này phải ngừng sử dụng mã, số viễn thông, tài nguyên Internet theo quyết định thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet.

4. Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi mã, số viễn thông, tài nguyên Internet quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này theo quy định sau đây:

a) Đối với mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ trực tiếp, cấp trực tiếp, mức bồi thường được xác định trên cơ sở mức phí sử dụng mã, số viễn thông, phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet quy định tại pháp luật về phí và lệ phí;

---

[54] Cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông, quy hoạch tài nguyên Internet" được thay thế bởi cụm từ "quy hoạch kho số viễn thông và tài nguyên Internet" theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

b) Đối với mã, số viễn thông, tài nguyên Internet được phân bổ, cấp theo phương thức đấu giá quyền sử dụng, mức bồi thường được xác định bằng số tiền trúng đấu giá.

Chương VII
QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 54. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông

1. Hệ thống tiêu chuẩn viễn thông bao gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được công bố, áp dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật viễn thông bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thiết bị viễn thông, kết nối viễn thông, công trình viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông được xây dựng, ban hành theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Điều 55. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông

1. Tổ chức, cá nhân trước khi đưa thiết bị đầu cuối thuộc danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn vào lưu thông trên thị trường hoặc kết nối vào mạng viễn thông công cộng phải thực hiện việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy.

2. Doanh nghiệp viễn thông trước khi đưa thiết bị mạng thuộc danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định vào hoạt động phải thực hiện việc kiểm định.

3. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông thuộc danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng.

4. Việc thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên.

5. Việc xây dựng, thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về viễn thông được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ[55] có trách nhiệm sau đây:

---

[55] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

a) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về viễn thông, quy định đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật về thiết bị viễn thông, mạng và dịch vụ viễn thông;

b) Quy định về quản lý chất lượng mạng, dịch vụ viễn thông;

c) Ban hành danh mục thiết bị viễn thông có khả năng gây mất an toàn, danh mục thiết bị viễn thông bắt buộc kiểm định, danh mục mạng và dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

d) Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa viễn thông, mạng viễn thông và dịch vụ viễn thông.

7. Cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông và cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thanh tra, kiểm tra chất lượng thiết bị, mạng, dịch vụ viễn thông, chất lượng sản phẩm, hàng hóa viễn thông trên địa bàn quản lý theo quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực.

Điều 56. Giá dịch vụ viễn thông

1. Giá dịch vụ viễn thông gồm giá dịch vụ viễn thông áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông và giá dịch vụ giữa các doanh nghiệp viễn thông.

2. Giá dịch vụ viễn thông áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông là giá mà người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán cho doanh nghiệp viễn thông khi sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp.

3. Giá dịch vụ giữa các doanh nghiệp viễn thông bao gồm:

a) Giá dịch vụ bán buôn là giá thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông hoặc thuê mạng viễn thông của doanh nghiệp khác để cung cấp dịch vụ viễn thông;

b) Giá dịch vụ kết nối viễn thông là giá thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông khi doanh nghiệp này sử dụng mạng của doanh nghiệp khác để kết cuối dịch vụ viễn thông.

Điều 57. Nguyên tắc quản lý và điều tiết giá dịch vụ viễn thông

1. Bảo đảm bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ viễn thông và khả năng chi trả của người sử dụng dịch vụ viễn thông đối với dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

2. Hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp viễn thông, người sử dụng dịch vụ viễn thông.

3. Rà soát các yếu tố hình thành giá để điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông trong trường hợp cần thiết. Việc điều chỉnh giá dịch vụ viễn thông bảo đảm phù hợp với các căn cứ định giá quy định tại Điều 58 của Luật này.

4. Tôn trọng quyền tự định giá và cạnh tranh về giá dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp viễn thông.

5. Phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

6. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động viễn thông.

7. Bình đẳng, không phân biệt trong quản lý và quy định giá dịch vụ viễn thông.

8. Không lấy lợi nhuận từ việc kinh doanh dịch vụ viễn thông này để hỗ trợ cho việc kinh doanh dịch vụ viễn thông khác của chính doanh nghiệp đó.

Điều 58. Căn cứ định giá dịch vụ viễn thông

Giá dịch vụ viễn thông được xác định trên cơ sở các căn cứ sau đây:

1. Yếu tố hình thành giá dịch vụ viễn thông tại thời điểm định giá;

2. Quan hệ cung - cầu của dịch vụ viễn thông.

Điều 59. Quản lý giá dịch vụ viễn thông

1. Bộ Khoa học và Công nghệ[56] có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá dịch vụ viễn thông;

b) Tổ chức thực hiện kê khai, niêm yết giá dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;

c) Chủ động phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông theo quy định của pháp luật về cạnh tranh; phối hợp quản lý hoạt động khuyến mại trong cung cấp dịch vụ viễn thông;

d) Kiểm soát, đình chỉ áp dụng giá dịch vụ viễn thông khi doanh nghiệp viễn thông áp đặt, tăng giá hoặc hạ giá dịch vụ viễn thông gây mất ổn định thị trường viễn thông, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[57] có trách nhiệm sau đây:

a) Quy định về quản lý giá dịch vụ viễn thông;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành quy định phương pháp định giá dịch vụ viễn thông;

c) Quyết định giá dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

3. Doanh nghiệp viễn thông có quyền và nghĩa vụ sau đây:

---

[56] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[57] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

a) Quyết định giá dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp, trừ dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

b) Trình Bộ Khoa học và Công nghệ[58] phương án giá dịch vụ viễn thông do Nhà nước định giá;

c) Thực hiện phương pháp định giá dịch vụ viễn thông và các quy định quản lý giá dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ[59];

d) Hạch toán chi phí, xác định giá thành dịch vụ viễn thông theo đúng quy định;

đ) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, kiểm toán phục vụ hoạt động quản lý giá dịch vụ viễn thông;

e) Thực hiện kê khai, niêm yết giá dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật về giá;

g) Không được áp đặt, tăng hoặc hạ giá dịch vụ viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh nghiệp viễn thông khác và của Nhà nước.

Điều 60. Lập hóa đơn và thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông

1. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm lập hóa đơn thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông chính xác, đầy đủ, kịp thời cho người sử dụng dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả sau. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm thanh toán đầy đủ, kịp thời tiền sử dụng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo hóa đơn thanh toán.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm khấu trừ chính xác số tiền mà người sử dụng dịch vụ viễn thông phải thanh toán theo giá quy định đối với dịch vụ viễn thông thanh toán theo hình thức trả trước.

3. Hóa đơn thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông phải bảo đảm theo quy định của pháp luật và thể hiện đầy đủ, chính xác, rõ ràng các nội dung sau đây:

a) Đơn giá dịch vụ và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông;

b) Tổng số tiền phải thanh toán;

c) Thuế giá trị gia tăng (nếu có).

4. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp các biện pháp kỹ thuật hỗ trợ người sử dụng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy vấn thông tin thời

---

[58] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[59] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

gian thực về việc trừ tiền sử dụng dịch vụ viễn thông, ưu tiên theo hình thức trực tuyến. Trong trường hợp lập hóa đơn thanh toán tiền sử dụng dịch vụ viễn thông hằng tháng theo hợp đồng, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp hoặc thuê tổ chức khác cung cấp miễn phí một lần thông tin chi tiết tiền sử dụng dịch vụ viễn thông khi người sử dụng có yêu cầu.

Điều 61. Quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM di động

1. Thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động là thẻ do doanh nghiệp viễn thông phát hành để người sử dụng nạp giá trị vào tài khoản SIM di động của chính doanh nghiệp viễn thông đó.

2. Tài khoản SIM di động là tài khoản phản ánh giá trị người sử dụng dịch vụ viễn thông đã nạp bằng thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động hoặc bằng phương tiện thanh toán hợp pháp (không bao gồm khuyến mại); được ghi nhận trong hệ thống tính cước của doanh nghiệp viễn thông, gắn với thuê bao viễn thông di động.

3. Tài khoản SIM di động được dùng để thanh toán cho dịch vụ viễn thông di động, dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý thẻ trả trước dịch vụ viễn thông di động và tài khoản SIM di động.

Điều 62. Hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ viễn thông và bồi thường thiệt hại

1. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng thời gian và chất lượng theo hợp đồng đã giao kết với người sử dụng dịch vụ viễn thông thì phải hoàn trả một phần hoặc toàn bộ tiền sử dụng dịch vụ viễn thông đã thu.

2. Doanh nghiệp viễn thông không phải bồi thường thiệt hại gián tiếp hoặc nguồn lợi không thu được do cung cấp dịch vụ viễn thông không bảo đảm thời gian và chất lượng.

3. Trong việc cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông, các bên giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông có trách nhiệm bồi thường thiệt hại vật chất trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho phía bên kia, trừ trường hợp bất khả kháng.

Chương VIII
CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 63. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh[60]

1. Phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy

[60] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

hoạch tỉnh phải phù hợp với quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông.

2. Quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, khu dân cư, khu chức năng, cụm công nghiệp phải bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh để thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông, cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông.

Điều 64. Đất sử dụng cho công trình viễn thông

1. Căn cứ quy hoạch hạ tầng thông tin và truyền thông quốc gia, phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh[61] và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền có trách nhiệm giao đất, cho thuê đất để xây dựng công trình viễn thông trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư công trình viễn thông trong việc thực hiện giải phóng mặt bằng, bồi thường thiệt hại về đất đai, tài sản, bảo vệ diện tích đất dành cho dự án công trình viễn thông quy định tại khoản 1 Điều này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 65. Thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông

1. Việc thiết kế, xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông phải phù hợp với phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh[62], tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật bao gồm công trình giao thông, cột điện, đường điện, tuyến cấp nước, thoát nước, chiếu sáng công cộng và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác phải được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật có liên quan để bảo đảm việc lắp đặt, bảo vệ đường truyền dẫn, công trình viễn thông.

Hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động là nội dung phải có khi thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

Chủ đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật có trách nhiệm gửi thông tin về dự án xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật cho cơ quan quản lý nhà nước về viễn thông hoặc cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thông

---

[61] Cụm từ "quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động" được thay thế bởi cụm từ "phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

[62] Cụm từ "quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động" được thay thế bởi cụm từ "phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

báo cho các doanh nghiệp viễn thông đăng ký tham gia sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật của chủ đầu tư.

3. Công trình viễn thông được xây dựng, lắp đặt trên trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, đất, tài sản của lực lượng vũ trang và tài sản kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Không làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công, đến công năng sử dụng của tài sản công mà công trình viễn thông được lắp đặt;

c) Bảo đảm tính khả thi về kỹ thuật; bảo đảm cảnh quan, môi trường, an toàn, an ninh.

4. Việc xây dựng, lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được thực hiện thông qua thỏa thuận giữa doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông và cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều này. Số tiền thu được từ thỏa thuận lắp đặt công trình viễn thông trên tài sản công được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

5. Doanh nghiệp lắp đặt công trình viễn thông có trách nhiệm bảo quản, bảo trì công trình viễn thông.

6. Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp quy định tại pháp luật về nhà ở, xây dựng có nghĩa vụ sau đây:

a) Có phương án thiết kế xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong đầu tư xây dựng và thuận tiện cho việc thiết lập cơ sở hạ tầng viễn thông và cung cấp, sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Thiết kế, lắp đặt hoặc tổ chức việc thiết kế, lắp đặt mạng cáp viễn thông trong nhà chung cư, công trình công cộng khi xây dựng nhà chung cư, công trình công cộng;

c) Bố trí mặt bằng cho việc lắp đặt cột ăng ten trên mái tòa nhà, hệ thống thu phát sóng di động trong nhà chung cư, công trình công cộng nếu khả thi về kỹ thuật;

d) Bố trí mặt bằng cho việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, lắp đặt thiết bị viễn thông trong khu chức năng, cụm công nghiệp.

7. Việc thiết kế, xây dựng, quản lý, sử dụng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, mạng cáp viễn thông, hệ thống thu phát sóng di động trong nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp phải bảo đảm khả năng cung cấp dịch vụ của tối thiểu 02 doanh nghiệp viễn thông cho người sử dụng.

8. Tổ chức quản lý, vận hành nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp có trách nhiệm tạo thuận lợi cho việc xây dựng, lắp đặt, sử dụng, cải tạo, sửa chữa hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, hệ thống thu phát sóng di động, mạng cáp viễn thông trong nhà chung cư, công trình công cộng, khu chức năng, cụm công nghiệp.

9. Tổ chức, cá nhân trước khi xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động phải thông báo cho cơ quan chuyên môn về viễn thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật

1. Việc sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác được thực hiện theo nguyên tắc hiệu quả, tiết kiệm, bảo đảm cảnh quan, môi trường, phù hợp với quy hoạch đô thị và quy hoạch có liên quan được cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

2. Việc sử dụng chung hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 67. Quản lý công trình viễn thông

1. Bộ Khoa học và Công nghệ[63] có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn việc sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng quy định chi tiết cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp định giá thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà, giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm sau đây:

a) Phê duyệt, công bố, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh[64];

b) Tổ chức việc sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giữa các ngành viễn thông, điện lực, giao thông, cấp nước, thoát nước và các ngành khác tại địa phương.

---

[63] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[64] Cụm từ "quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động" được thay thế bởi cụm từ "phương hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trong quy hoạch tỉnh" theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 55 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026.

3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các quy định về quy hoạch, thiết kế, xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông, xây dựng, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, viễn thông và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác.

Chương IX
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VIỄN THÔNG

Điều 68. Nội dung quản lý nhà nước về viễn thông

1. Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, chính sách phát triển viễn thông, văn bản quy phạm pháp luật về viễn thông; quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát công nghệ mới, mô hình mới trong hoạt động viễn thông; tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật, yêu cầu kỹ thuật, định mức kinh tế, kỹ thuật về viễn thông.

2. Quản lý, điều tiết thị trường viễn thông; quản lý kinh doanh dịch vụ viễn thông và nghiệp vụ viễn thông.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về viễn thông.

4. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động viễn thông.

5. Quản lý công tác báo cáo, thống kê về viễn thông theo hình thức trực tuyến, trực tiếp.

6. Hợp tác quốc tế về viễn thông.

7. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về viễn thông.

8. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về viễn thông.

Điều 69. Trách nhiệm quản lý nhà nước về viễn thông

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về viễn thông.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ[65] là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý mạng viễn thông dùng riêng phục vụ quốc phòng, an ninh; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quản lý mạng viễn thông dùng riêng phục vụ cơ yếu.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ[66] thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông.

---

[65] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[66] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

5. Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về viễn thông tại địa phương.

Điều 70. Hợp tác quốc tế về viễn thông

1. Hợp tác quốc tế về viễn thông thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

2. Tuân thủ điều ước quốc tế về viễn thông mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Việt Nam cam kết là thành viên tích cực, có trách nhiệm trong các tổ chức quốc tế về viễn thông.

4. Ưu tiên xem xét ký kết các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế có lợi cho việc thúc đẩy phát triển công nghệ mới, công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực viễn thông, phù hợp với lợi ích và năng lực của Việt Nam.

5. Khuyến khích hợp tác và hỗ trợ quốc tế cho công tác quản lý nhà nước, đào tạo nguồn nhân lực, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, nghiên cứu, phát triển các công nghệ, tiêu chuẩn, ứng dụng về Internet thế hệ mới, công nghệ mạng viễn thông thế hệ tiếp theo.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ[67] là cơ quan đầu mối tổng hợp các hoạt động hội nhập và hợp tác quốc tế về viễn thông. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về viễn thông trong phạm vi quản lý.

Chương X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[68]

---

[67] Cụm từ "Bộ Thông tin và Truyền thông" được thay thế bởi cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

[68] Điều 58 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

"***Điều 58. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 61/2020/QH14 và Điều 29 của Luật số 35/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

Điều 57 của Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2026 quy định như sau:

"*Điều 57. Hiệu lực thi hành*

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, trừ quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Điều 48 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua.

3. Điều 56 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2026, trừ quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Quy định có liên quan đến việc điều chỉnh quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 tại Điều 56 của Luật này có hiệu lực thi hành

Điều 71. Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan

1. Thay cụm từ "giấy phép thiết lập mạng viễn thông" bằng cụm từ "giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng" tại điểm b khoản 1 Điều 18a, điểm b khoản 3 Điều 20 và điểm a khoản 2 Điều 24 của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15.

2. Thay cụm từ "tài nguyên Internet" bằng cụm từ "tài nguyên Internet Việt Nam" tại khoản 7 Điều 4 và khoản 5 Điều 119 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14 và Luật số 07/2022/QH15.

3. Sửa đổi, bổ sung Danh mục phí, lệ phí tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 20/2023/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm 2 mục VI phần A như sau:

2	**Phí duy trì sử dụng tài nguyên Internet**	

b) Bổ sung điểm 2.3 vào sau điểm 2.2 mục VI phần A như sau:

2.3	Phí duy trì sử dụng số hiệu mạng	Bộ Tài chính

c) Sửa đổi, bổ sung điểm 5 mục III phần B như sau:

---

từ ngày Luật này được thông qua đến khi điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt nhưng không quá ngày 30 tháng 6 năm 2026.

5. Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này được thông qua.

6. Luật Quy hoạch số 21/2017/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ các quy định có liên quan tại Điều 58 của Luật này.".

Điều 44 của Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 có quy định như sau:

"***Điều 44. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật An ninh mạng số 24/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.".

Khoản 1 Điều 5 của Luật số 20/2026/QH16, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 quy định như sau:

"***Điều 5. Hiệu lực thi hành***

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027, trừ quy định tại khoản 2 Điều này. ".

5	**Lệ phí phân bổ kho số viễn thông, phân bổ, cấp tài nguyên Internet**	

d) Bổ sung điểm 5.4 vào sau điểm 5.3 mục III phần B như sau:

5.4	Lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng	Bộ Tài chính

4. Bãi bỏ Điều 76 của Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 20/2023/QH15.

Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

2. Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 73 của Luật này.

3. Quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây tại Điều 28 và Điều 29 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Quy định về nộp phí duy trì sử dụng số hiệu mạng, lệ phí đăng ký sử dụng số hiệu mạng tại điểm d khoản 9 Điều 50, khoản 3 Điều 71 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 73. Quy định chuyển tiếp

1. Giấy phép nghiệp vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn của giấy phép.

2. Doanh nghiệp được tiếp tục thực hiện kinh doanh dịch vụ viễn thông theo thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông được cấp theo quy định của Luật Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14 cho đến khi giấy phép hết hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp doanh nghiệp đã được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông và giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng mà thời hạn ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông ngắn hơn thời hạn ghi trên giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng thì giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông được thực hiện theo thời hạn của giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng.

4. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép viễn thông trước thời điểm Luật này có hiệu lực mà đến ngày 01 tháng 7 năm 2024 chưa được cấp giấy phép thì được xem xét cấp giấy phép theo quy định của Luật

Viễn thông số 41/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 23/2018/QH14.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI
XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2026
CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh